



Ruǎn láng

阮郎

noun · Mr. Ruan (literary term for a lover or husband)

### Example Sentence

Tā rì yè sī niàn yuǎn xíng de Ruǎn láng , pàn wàng tā zǎo rì guī lái .  
她日夜思念远行的阮郎，盼望他早日归来。

She misses her distant husband day and night, hoping he will return soon.

Trace each character, then write the word on your own.

阮 阮 阮 阮 阮 阮 阮 阮 阮

郎 郎 郎 郎 郎 郎 郎 郎 郎 郎 郎